

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2022/HNGĐ-PT**
Ngày: 26-8-2022
V/v Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hòa

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thu Hương

Bà Nguyễn Thị Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2022/TLPT-HNGĐ về việc “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 03/2022/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Xuân T, sinh năm: 1954; địa chỉ: Đội 7, Y, xã S, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị S, sinh năm: 1972; địa chỉ: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3. Những người làm chứng:

- Bà Cao Thị O; địa chỉ: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Bà Nguyễn Thị K; địa chỉ: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Anh Trần Quang T; địa chỉ: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Ông Lê Phạm N; địa chỉ: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Ông Lương Văn C; địa chỉ: Số nhà 60, tổ dân phố 7, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Ông Lương Văn S; địa chỉ: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Xuân T - Là Nguyên đơn trong vụ án.

(Tại phiên tòa, ông T có mặt, bà S và những người làm chứng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Xuân T trình bày:

Năm 1997, ông Trần Xuân T ly hôn bà Nguyễn Thị H, khi ly hôn với bà H ông được chia 01 mảnh đất tại địa chỉ: Số nhà 60, tổ dân phố 07, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Năm 1998, ông kết hôn với bà Phạm Thị S, đến tháng 4/2001, ông bán mảnh đất nêu trên cho ông Lương Văn C. Tháng 8/2001, ông T nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Lê Phạm N và bà Nguyễn Thị K một mảnh đất tại địa chỉ: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, theo giấy nhượng đất nhà ở ngày 29/9/2001, thì mảnh đất có diện tích là 150m² nhưng vào năm 2010, khi Nhà nước tiến hành đo lại thửa đất, theo trích lục bản đồ địa chính năm 2010, mảnh đất có diện tích là 226,2m². Năm 2014, ông T và bà S ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Đến năm 2016, bà S yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, ông và bà S đã tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung, cụ thể là thỏa thuận phân chia diện tích đất 150 m² (*Diện tích đất này nằm trong tổng diện tích đất 226,2m², tại trích lục bản đồ địa chính mang tên ông Trần Xuân T số thửa 18, bản đồ số 45, bản đồ lập năm 2010, địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên*), theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2016, ông T được quản lý sử dụng 78,8m², bà S được quản lý sử dụng 71,2 m². Mặc dù số diện tích đất còn lại chưa chia, nhưng ông T thừa nhận, diện tích đất còn lại, phần nào giáp đất của ai người đó quản lý từ năm 2016 cho đến nay. Trên phần đất bà S đang quản lý, bà S đã tự ý xây nhà cấp 04, lợp tôn trên các diện tích đất chưa chia là khoảng 40m².

Tại sơ đồ phác họa ngày 27/10/2016 và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2016, thể hiện việc chia diện tích đất là 150m², ông được quản lý sử dụng diện tích đất là 78,8m², nhưng thực tế ông chỉ quản lý sử dụng là 76,8m², ông không có yêu cầu gì về việc bị thiếu 02m² đất này. Các mốc giới đã chia với bà S từ năm 2016 vẫn được giữ nguyên từ đó đến nay và ông vẫn nhất trí với các mốc giới mảnh đất đã được chia.

Tại các đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung đơn khởi kiện, ông Trần Xuân T yêu cầu Tòa án:

- Buộc bà Phạm Thị S phải trả cho ông diện tích đất 42,6 m² tại địa chỉ Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (đây là tổng diện tích đất của ô số 02 có diện tích 24,3m², ô số 03 có diện tích 18,3m² theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ tại mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 32/2021 của Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ, 02 ô đất nêu trên bà S đang quản lý) với lý do: Đây là tài sản riêng của ông, không liên quan đến tiền chung của hai vợ chồng.

- Yêu cầu bà S tháo dỡ toàn bộ các công trình bà S đã làm lên trên phần đất có

diện tích 42,6 m² nêu trên để trả lại đất cho ông T do bà S đã làm nhà trên một phần diện tích đất đang có tranh chấp, mà không hỏi ý kiến ông.

- Yêu cầu bà S phải bồi thường cho ông T tổng số tiền là 120.000.000 đồng. Trong đó: 100.000.000 đồng là tiền bồi thường do bà S tự ý xây dựng các công trình trên một phần diện tích đất đang có tranh chấp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông, ảnh hưởng đến việc sinh hoạt, đi lại của ông khi ở mảnh đất đã được chia, kinh doanh thu lời bất chính, tiền bà S đã sử dụng đất của ông từ năm 2016 cho đến nay và 20.000.000 đồng là số tiền ông phạt bà S để răn đe, cảnh cáo.

Tại các đơn đề nghị, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị S trình bày:

Bà và ông T kết hôn năm 1998, năm 2001, hai vợ chồng bà có mua một mảnh đất của vợ chồng ông N, bà K, khi mua không đo thực tế mà chỉ áng chừng là 150m², năm 2010 khi Nhà nước tiến hành đo thực tế mảnh đất có diện tích là 226,2m². Năm 2014, bà và ông T ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung.

Năm 2016, bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là: Toàn bộ diện tích đất là 226,2m², nằm trong trích lục bản đồ địa chính số thửa 18, bản đồ số 45 (bản đồ lập năm 2010) địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, tuy trích lục bản đồ địa chính mang tên ông Trần Xuân T nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng, bà và ông T đã tự thỏa thuận và phân chia 150m² (*Diện tích đất này nằm trong tổng diện tích đất 226,2m² đất tại thửa 18, bản đồ số 45 (bản đồ lập năm 2010) địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên*), cụ thể bà được quyền quản lý sử dụng 71,2m², ông T được quyền sử dụng 78,8m² theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18 ngày 06/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Số đất còn lại ông bà chưa chia trên giấy tờ, trong bản đồ địa chính số thửa 18, bản đồ số 45 (bản đồ lập năm 2010) là 76,2m², nhưng trên thực tế bà và ông T đã chia theo hiện trạng thửa đất và ông T đã cắm mốc cho bà.

Tại sơ đồ phác họa ngày 27/10/2016 và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2016, thể hiện việc chia diện tích đất là 150m², bà được quản lý sử dụng diện tích đất là 71,2m², nhưng thực tế sử dụng chỉ là 67,5m², bà không có yêu cầu gì về việc bị thiếu 3,7 m² đất này. Các môi giới đã chia với ông T vẫn được giữ nguyên từ đó đến nay và bà vẫn nhất trí với các mốc giới mảnh đất đã được chia với ông T.

Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, diện tích đất thực tế chưa chia là 81,9 m², gồm có 03 ô: Cụ thể: Ô số 01 có diện tích 39,3m² (Ô đất này ông T đang quản lý), ô số 02 có diện tích 24,3m², ô số 03 có diện tích 18,3m² (02 ô đất này bà S đang quản lý). Bà nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ tại mảnh trích đo chính lý bản đồ địa chính số 32/2021 của Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ. Nhất trí với kết quả định giá tài sản đối với diện tích đất đang có tranh chấp.

- Bà không đồng ý với yêu cầu của ông T về việc: Yêu cầu bà phải trả cho ông T là 42,6m², bà S cho rằng: Diện tích 81,9m² là tài sản chung của vợ chồng,

nằm trong diện tích đất 226,2m² đã được chia một phần vào năm 2016 chứ không phải là tài sản riêng như ông T nói, nguồn gốc tài sản được mua trong thời kỳ hôn nhân, số tiền mua mảnh đất này là do hai vợ chồng tích cóp mà có, bà có nhiều công sức đóng góp cho khối tài sản chung này, ông bà có một con chung là chị Hậu, nếu ông T đồng ý thì diện tích đất này sẽ cho con chung, nếu ông T không đồng ý thì đề nghị Tòa án công nhận diện tích 81,9m² đất này là tài sản chung của bà S và ông T, đồng thời yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

- Bà S cũng không nhất trí với yêu cầu của ông T yêu cầu bà S tháo dỡ các công trình xây dựng trên phần đất đang có tranh chấp mà bà S đang quản lý cũng như yêu cầu bà phải bồi thường và nộp phạt cho ông T số tiền là 120.000.000 đồng với lý do: Bà không sử dụng phần đất đã chia cho của ông T, bà chỉ sử dụng phần đất của bà đang quản lý, việc sử dụng mảnh đất này không làm ảnh hưởng gì đến sinh hoạt của ông T. Ngôi nhà cấp 04 xây trên phần đất giáp với đất được chia và phần bán mái ra một phần lưu không vướng, diện tích đất còn lại chưa chia, nhưng trên thực tế các bên đã cắm mốc giới toàn bộ mảnh đất, phần đất gần ai người đó được quản lý.

* Tại các buổi hòa giải bà S có ý kiến: Hiện nay, ông T đang sử dụng và quản lý là 39,3m², bà S đang quản lý sử dụng 42,6m². Để bảo đảm tính ổn định cho việc quản lý tài sản, bà S đồng ý đề ông T được quản lý, sử dụng diện tích 39,3m², giáp với phần đất của ông T được chia năm 2016, bà S tiếp tục quản lý sử dụng đối với phần diện tích đất mà bà đang quản lý là 42,6m², bà sẽ trả cho ông T một nửa giá trị đất (tính bằng tiền) theo giá của Hội đồng định giá ngày 25/3/2021.

- Ông T nhất trí với ý kiến của bà S để ông tiếp tục quản lý, sử dụng 39,3m², không nhất trí diện tích 42,6m² là tài sản chung của vợ chồng. Ông yêu cầu Tòa án buộc bà S phải trả cho ông 02 ô đất có diện tích 42,6m².

Ông T và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm những người làm chứng có ý kiến:

* Bà Cao Thị O trình bày: Bà là bạn của ông Trần Xuân T, không có mối quan hệ họ hàng gì với gia đình ông T, bà S. Năm 2001, ông T và bà S có nhờ bà xem có biết ai bán đất thì giới thiệu hộ. Bà đã đưa ông T, bà S đi xem mảnh đất của gia đình ông bà N, K. Ông N đồng ý bán đất cho ông T, bà S. Còn việc ông T, bà S, ông N, bà K mua bán đất với nhau như thế nào, ai là người trực tiếp giao tiền và nguồn gốc số tiền mua đất, bà không biết.

* Bà Nguyễn Thị K trình bày: Bà không quen biết gì vợ chồng ông bà S Thiều. Năm 2001, bà O dẫn ông T và bà S đến nhà bà đặt vấn đề mua mảnh đất mà hiện tại ông T và bà S đang có tranh chấp. Do có nhu cầu bán, nên khi thấy ông T và bà S cùng nhau đến hỏi mua, vợ chồng bà đồng ý bán. Sau khi ông T và bà S đưa đủ số tiền mua đất cho vợ chồng bà, thì bà là người viết giấy mua bán với vợ chồng ông T, bà S. Giấy mua bán đất đề ngày 29/9/2001 mà ông T nộp cho Tòa án là chữ viết của bà, khi đó bà có viết bên người mua là anh Trần Văn Th và Phạm Thị S1 là do bà viết nhầm tên bà "S" thành "S1". Nguồn gốc số tiền ông T và bà S

mua mảnh đất đó ở đâu ra bà không biết. Sau khi làm giấy tờ mua bán xong, một thời gian ngắn sau (Thời gian cụ thể bà không nhớ chính xác) vợ chồng bà cùng với ông T và bà S cùng nhau tiến hành bàn giao đất cho nhau. Khi làm giấy tờ và bàn giao đất hai bên không đo cụ thể mà chỉ áng chừng với nhau diện tích đất đó khoảng 150m², nên mới viết giấy mua bán là diện tích 150m².

* Ông Lê Phạm N trình bày: Năm 2001, qua giới thiệu của bà Cao Thị O, vợ chồng ông có bán cho ông bà T, S mảnh đất tại bản K, phường N, thành phố Đ. Hai bên đã bàn giao tiền và giấy tờ đầy đủ cho nhau. Ông bà T, S có quyền quản lý từ đó cho đến nay.

* Ông Lương Văn S: Chữ ký và nội dung xác nhận giấy nhượng đất nhà ở có chữ ký của ông, giấy này do ông T trực tiếp cầm lên nhà ông đề nghị ông xác nhận nội dung mua bán đất giữa ông bà N K và ông bà S T, còn bản thân ông không được chứng kiến việc mua bán đất giữa hai bên.

* Ông Lương Văn C trình bày: Ông không quen biết gì ông T. Vào năm 2001, ông có mua của ông T 01 mảnh đất có địa chỉ trước kia là thuộc xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu (Nay thuộc số nhà 60, tổ dân phố 07, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên) với giá 40 triệu đồng. Khi mua, ông T nói đó là tài sản chung của ông T được chia, sau khi ly hôn với bà H. Trong quá trình mua bán, ông chỉ nghe ông T nói là bán mảnh đất này, để mua đất tại bản K, phường N, còn thực tế ông T có mua đất hay không, mua của ai thì ông không biết. Sau khi ông trả tiền mua mảnh đất trên cho ông T xong, ông T dùng số tiền đó vào việc gì, ông không biết.

* Anh Trần Quang T trình bày: Anh là con đẻ của ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị H. Sau khi bố mẹ anh ly hôn, anh ở với ông T. Khi ly hôn, bố anh được chia một mảnh đất có diện tích 30m², bóm mặt đường 279 (nay là đường Võ Nguyên Giáp). Năm 1998, bố anh đã kết hôn với bà Phạm Thị S. Sau khi bố anh kết hôn, anh vẫn ở cùng bố và bà S. Năm 2001, bố anh bán mảnh đất trên cho ông C và mua mảnh đất ở Bản K, phường N, thành phố Đ của ông bà N, K, mọi việc mua bán, bố anh là người trực tiếp đi mua. Anh được bố anh nói cho biết số tiền mua mảnh đất đó có nguồn gốc từ số tiền bán mảnh đất mà bố anh được chia khi ly hôn với mẹ anh. Khi bố anh mua mảnh đất đó, cũng như trong quá trình sinh sống cùng bố và bà S cho đến nay, anh không có bất cứ đóng góp về tiền bạc hay công sức cải tạo gì trong mảnh đất này.

Năm 2016, bố anh và bà S ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn, thì mảnh đất này Tòa án đã chia 150m², mỗi người được một nửa, diện tích đất còn lại của thửa đất đó hiện nay bố anh và bà S đang có tranh chấp với nhau tại Tòa án. Diện tích đất bố anh được chia vào năm 2016, bố anh vẫn là người đứng tên mảnh đất đó, anh mượn ở từ năm 2016 cho đến nay. Mảnh đất đó, có một mặt giáp với mặt đường nhựa rộng 6m, nên khi bà S làm nhà, không ảnh hưởng gì đến cuộc sống hàng ngày của anh. Còn phía đằng sau mảnh đất, hiện tại đang có một phần đất tranh chấp giữa bố anh với bà S, phần đất đó tiếp giáp với phần đất mà bố anh đã được chia, nên anh và ông T quản lý từ đó cho đến nay.

Bản án sơ thẩm số: 03/2022/HNGĐ-ST ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 28, Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Ông Trần Xuân T được quyền quản lý sử dụng: 39,3 m² đất, có các mặt tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp đất của ông T đã được chia theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 18/2016/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2016 dài 7,13m, phía tây giáp rãnh nước dài 4,6m, phía bắc giáp rãnh nước dài 6,93m, phía đông giáp phần đất bà S đang quản lý dài 6,7m (*Theo mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 32 ngày 26/02/2021 của Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và xác định thực trạng tài sản ngày 19/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc công nhận 42,6m² địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên là tài sản riêng của ông T. Xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà S trong thời kỳ hôn nhân nên chia như sau:

* Bà Phạm Thị S được quyền quản lý, sử dụng 02 ô đất có tổng diện tích 42,6m², có giá trị: 115.020.000 (*Một trăm mười lăm triệu, không trăm hai mươi nghìn*) đồng) Cụ thể như sau:

- Ô số 01: Có diện tích 24,3m² (Hiện bà S đang quản lý, sử dụng), có các mặt tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp phần đất lưu không nương dài 9,93m, phía Tây giáp phần đất ông T đang quản lý sử dụng dài 6,70m, phía Nam giáp phần đất của bà S đã được chia theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2016 dài 6,64m, phía Bắc giáp rãnh nước dài 0,53m.

- Ô số 02: Có diện tích 18,3m² (hiện bà S đang quản lý, sử dụng): Phía Đông giáp lưu không nương dài 10,31m, phía Tây giáp phần đất của bà S đã được chia theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2016 dài 9m, phía Nam giáp đường bản K dài 4,10m (thửa đất này hình tam giác do vậy không có phía Bắc).

(*Theo mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 32 ngày 26/02/2021 của Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và xác định thực trạng tài sản ngày 19/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ*).

* Bà Phạm Thị S phải trả cho ông Trần Xuân T số tiền là: 57.510.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu, năm trăm mười nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà S không trả cho ông T khoản tiền trên thì bà S còn phải trả cho ông T khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định khoản 2 tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T buộc bà Phạm Thị S phải tháo dỡ các công trình mà bà S đã làm lên trên phần đất có diện tích 42,6m², cũng như yêu cầu bà S bồi thường và nộp phạt cho ông T số tiền

120.000.000 đồng, tiền bà S đã sử dụng đất của ông T từ thời điểm tháng 12 năm 2016 cho đến nay.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/3/2022, ông Trần Xuân T là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo; ngày 26/4/2022, ông Trần Xuân T có đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với Bản án sơ thẩm số: 03/2022/HNGĐ-ST ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đương sự tại phiên tòa, Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên đánh giá:

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Trần Xuân T được làm trong thời hạn nên hợp lệ.

- Xét về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện khách quan, việc giải quyết đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự nên nội dung kháng cáo của ông Trần Xuân T là không có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận toàn bộ kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 03/2022/HNGĐ-ST ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Xuân T gửi đơn kháng cáo trong hạn luật định nên đơn kháng cáo hợp lệ.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Ông Trần Xuân T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

[2.1] Xét về nguồn gốc đất tranh chấp:

Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện, năm 2001 ông T, bà S mua của ông N, bà K một mảnh đất tại: Bản K, phường N, thành phố Đ, do đất có một phần là ao trũng nên hai bên không đo đạc cụ thể, mà chỉ áng chừng khoảng 150m²; sau khi mua đất, ông T, bà S tiến hành đổ đất, cải tạo mặt bằng, xây dựng nhà và sử dụng đất ổn định trong mốc giới tứ cận đất đã mua của gia đình ông N, bà K. Tuy nhiên, theo trích lục bản đồ địa chính số thửa 18, bản đồ số 45 (bản đồ lập năm 2010), thì diện tích thực tế của mảnh đất đó là 226,2m². Năm 2014 ông T, bà S ly hôn nhưng không yêu cầu chia tài sản chung. Năm 2016 ông bà tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn, tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 18/2016/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, ông T, bà S đã tự thỏa thuận chia diện tích đất 150m² mua của ông N, bà K năm 2001 tại bản K, phường N (theo đó, bà S được sử dụng 71,2m², ông T được sử dụng 78,8m²). Nhưng theo mốc giới thực tế thì tổng diện tích đất ông T, bà S thỏa thuận chia năm 2016 là 144,3m² (thực tế bà S sử dụng 67,5m², ông T sử dụng 76,8m²). Do đó, phần diện tích đất còn lại là 81,9m².

Ông T, bà S thừa nhận diện tích đất chưa chia là 81,9m² nằm trong tổng diện tích đất 226,2m² theo trích lục bản đồ địa chính mang tên ông Trần Xuân T số thửa 18, bản đồ số 45 (bản đồ lập năm 2010), có nguồn gốc mua của ông N, bà K năm 2001.

[2.2] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì 81,9m² gồm 03 ô: Ô số 01 có diện tích 39,3m² (đất này ông T đang quản lý); ô số 02 có diện tích 24,3m² và ô số 03 có diện tích 18,3m² (02 ô đất này bà S đang quản lý).

Ông T cho rằng toàn bộ diện tích đất còn lại 81,9m² là tài sản riêng của ông, vì mảnh đất này ông tự mua bằng tiền ông bán đất được chia khi ly hôn với vợ cũ (bà H), không liên quan đến bà S.

Mặc dù tổng diện tích đất là 226,2m² tại trích lục bản đồ địa chính số thửa 18, bản đồ số 45 (bản đồ lập năm 2010) địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên chỉ mang tên một mình ông Trần Xuân T, nhưng lời khai của ông T, bà S và những người làm chứng thể hiện: Diện tích đất này ông T, bà S cùng trao đổi thỏa thuận mua đất, trả tiền và nhận đất của ông N, bà K; giao dịch mua bán này được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân; sau khi mua đất, ông bà cùng nhau san lấp ao, cải tạo mặt bằng và cùng nhau xây dựng nhà, bếp và các công trình khác, cùng nhau sinh sống tại đó 15 năm (từ năm 2001 đến 2015); đến năm 2016, do có tranh chấp sau ly hôn nên các tài sản trên đất mới bị tháo dỡ để chia; tại thời điểm đó ông bà đã xác định mảnh đất là tài sản chung nên đã tự thỏa thuận chia một phần diện tích đất này.

Do đó, có căn cứ khẳng định, ông T và bà S kết hôn năm 1998, đến năm 2014 ly hôn, năm 2016 ra Tòa án thỏa thuận chia tài sản chung là một phần diện tích đất mua của ông bà N K là sự thật; diện tích đất còn lại là 81,9m² mặc dù chưa chia nhưng mỗi người đều đang quản lý, sử dụng một phần, do vậy có đủ căn cứ để xác định diện tích đất 81,9m² là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà S.

[2.3] Về công sức đóng góp: Tài liệu trong hồ sơ thể hiện, đầu năm 2001 ông T bán mảnh đất (là tài sản có trước khi kết hôn với bà S) được 39.000.000

đồng; đến tháng 9/2001 ông T, bà S mua đất của ông bà N K 23.500.000 đồng. Mặc dù ông T không có tài liệu chứng minh đã sử dụng một phần tài sản riêng (tiền bán đất có được trước khi kết hôn với bà S) vào việc mua mảnh đất tại bản K phường N, nhưng lời khai của những người làm chứng và thời điểm thực hiện các giao dịch phù hợp với nhau và phù hợp với điều kiện kinh tế tại thời điểm ông T, bà S kết hôn, do đó, có cơ sở khẳng định ông T đã tự nguyện đóng góp một phần tài sản riêng vào khối tài sản chung (mua đất) để cùng sử dụng trong suốt quá trình chung sống với bà S, do đó ông T có công sức đóng góp nhiều hơn bà S.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông T, bà S về việc giao cho ông T được quyền sử dụng ô đất số 1 có diện tích 39,3m² là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất thực tế, đảm bảo quyền lợi cho ông T về công sức đóng góp vào khối tài sản chung.

[2.4] Đối với diện tích đất còn lại là 42,6m² (gồm: ô số 2 là 24,3 m², ô số 3 là 18,3 m²), có vị trí liền kề với diện tích đất bà S được chia năm 2016 và trên thực tế thì diện tích đất của 2 ô này bà S đã và đang quản lý, sử dụng từ năm 2016 đến nay, trên đất có các công trình xây dựng của bà S. Bà S có nguyện vọng được tiếp tục quản lý, sử dụng đất này và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho ông T.

Để đảm bảo tính ổn định trong sinh hoạt, đồng thời không làm mất đi giá trị sử dụng của tài sản gắn liền với đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà S được sử dụng 02 ô đất có diện tích 42,6m² và buộc bà S phải thanh toán cho ông T ½ giá trị của diện tích đất này là phù hợp với hiện trạng và nhu cầu thực tế, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cả hai bên.

[2.5] Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giá trị tài sản tranh chấp, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thành lập Hội đồng định giá để xác định giá trị đất tranh chấp; quá trình giải quyết, các đương sự không có khiếu nại gì về kết quả định giá nên Tòa án căn cứ vào giá của Hội đồng định giá tài sản để chia là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.6] Đối với yêu cầu của ông T về việc buộc bà S tháo dỡ phần công trình đã làm lên trên diện tích đất 42,6m² (gồm ô số 2 và ô số 3)

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và xác định thực trạng tài sản của Hội đồng thẩm định ngày 19/5/2020 thì trên diện tích đất 42,6m² có ngôi nhà cấp 04 và phần mái tôn của bà S được làm trên phần đất của bà S đang quản lý, sử dụng và phần đất lưu không nương từ năm 2016. Như đã nhận định tại phần [2.3] nêu trên, 02 ô đất này cần được giao cho bà S quản lý, sử dụng, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của Thiếu là phù hợp, có căn cứ.

[2.7] Ông T yêu cầu bà S bồi thường số tiền 120.000.000 đồng (Trong đó 100.000.000 đồng là tiền bà S đã sử dụng đất của ông T để kinh doanh máy xay sát, thu lời bất chính từ thời điểm năm 2016 cho đến nay và 20.000.000 đồng tiền ông T phạt bà S).

Xét thấy, thực tế các công trình bà S xây dựng trên đất đã được chia năm 2016 và trên 42,6 m² đều được các bên cắm mốc giới bàn giao cho nhau sử dụng;

sau khi ông bà ly hôn và chia tài sản chung năm 2016, ông T không sống tại mảnh đất đó, mà cho con trai là anh T sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án, anh T khai, việc bà S xây nhà trên diện tích đất đang có tranh chấp không ảnh hưởng gì đến cuộc sống của anh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.8] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà S tự nguyện chịu tiền chi phí định giá tài sản, ông T tự nguyện chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Bà S và ông T đều không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xác định nghĩa vụ phải chịu các chi phí này là có căn cứ, phù hợp với ý chí của đương sự.

[2.9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T không được chấp nhận, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tuy nhiên, ông là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại điểm đ Điều 12, khoản 3 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Bà Phạm Thị S được chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, có giá trị là 57.510.000 đồng nên phải chịu 2.875.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản mà bà S được hưởng là phù hợp với quy định tại điểm b, c, d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[3]. Xét quá trình giải quyết của cấp sơ thẩm:

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà S có yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 81,9m², Tòa án không yêu cầu bà S nộp tiền ứng án phí để thụ lý yêu cầu phản tố, nhưng vẫn đưa vào giải quyết và chia tài sản chung là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, về bản chất các đương sự có tranh chấp về tài sản chung sau ly hôn là có thật và việc Tòa án sơ thẩm phân chia tài sản chung đã đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự nên cần yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tránh những sai sót, vi phạm tương tự.

[4] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ đầy đủ, toàn diện, khách quan. Nội dung giải quyết đảm bảo quyền lợi hợp pháp, chính đáng cho các bên đương sự. Đề nghị của Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì vậy áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: HĐXX phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Trần Xuân T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 03/2022/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Trần Xuân T không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi, xin được miễn án phí, vì vậy cần miễn toàn bộ án phí cho ông T theo quy định tại điểm

đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Trần Xuân T.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Cụ thể như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 28, Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Ông Trần Xuân T được quyền quản lý sử dụng: 39,3 m² đất, có các mặt tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp đất của ông T đã được chia theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2016 dài 7,13m, phía tây giáp rãnh nước dài 4,6m, phía bắc giáp rãnh nước dài 6,93m, phía đông giáp phần đất bà S đang quản lý dài 6,7m (*Theo mảnh trích đo chính lý bản đồ địa chính số 32 ngày 26/02/2021 của Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và xác định thực trạng tài sản ngày 19/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc công nhận 42,6m² địa chỉ thửa đất: Bản K, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên là tài sản riêng của ông T. Xác định đây là tài sản chung ông T, bà S trong thời kỳ hôn nhân. Chia tài sản chung như sau:

* Giao cho bà Phạm Thị S được quyền quản lý, sử dụng 02 ô đất có tổng diện tích 42,6m². Trị giá: 115.020.000 đồng (*Một trăm mười lăm triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng*), gồm:

- Ô số 01: Có diện tích 24,3m² (hiện bà S đang quản lý, sử dụng), có các mặt tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp phần đất lưu không nương dài 9,93m, phía Tây giáp phần đất ông T đang quản lý sử dụng dài 6,70m, phía Nam giáp phần đất của bà S đã được chia theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2016 dài 6,64m, phía Bắc giáp rãnh nước dài 0,53m.

- Ô số 02: Có diện tích 18,3m² (hiện bà S đang quản lý, sử dụng): Phía Đông giáp lưu không nương dài 10,31m, phía Tây giáp phần đất của bà S đã được chia theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 18/2016/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2016 dài 9m, phía Nam giáp đường bản K dài 4,10m (Thửa đất này hình tam giác do vậy không có phía Bắc).

(Theo mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 32 ngày 26/02/2021 của Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và xác định thực trạng tài sản ngày 19/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ).

* Bà Phạm Thị S phải trả cho ông Trần Xuân T giá trị chênh lệch tài sản chung với số tiền là: 57.510.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu, năm trăm mười nghìn đồng*).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà S không trả cho ông T tiền chênh lệch giá trị tài sản chung, thì hàng tháng bà S còn phải trả cho ông T khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T về việc: buộc bà Phạm Thị S phải tháo dỡ các công trình mà bà S đã làm lên trên phần diện tích đất 42,6m²; và yêu cầu bà S bồi thường, nộp phạt cho ông T số tiền 120.000.000 đồng (tiền bà S đã sử dụng đất từ thời điểm tháng 12 năm 2016 cho đến nay).

5. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 3 Điều 26, điểm b, c, d khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Miễn cho ông Trần Xuân T toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản được chia và án phí giá ngạch đối với các yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

- Bà Phạm Thị S phải chịu 2.875.500 đồng (*hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản được chia.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 26/8/2022).

(Đính kèm theo Bản án này là Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 32 ngày 26/02/2021 của Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ - bản phô tô).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;
- VKSND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Thị Hòa